

Số: 4.5.8.4/2023/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 1.9 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023.
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 1.9/10/2023 tại đường dẫn [www.rangdong.com.vn](http://www.rangdong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đoàn Kết*

Số: ...4583/2023/BC-RAL

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2023

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau :

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.281.157.507.155	975.413.971.736	305.743.535.419	31,3%
2	Lợi nhuận trước thuế	102.421.749.076	74.383.644.795	28.038.104.281	37,7%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.886.835.951	59.126.760.922	37.760.075.029	63,9%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý 3 năm 2023 so cùng kỳ Quý 3 năm 2022 tăng do các yếu tố sau:

- Trong quá trình sản xuất, Rạng Đông đã áp dụng chuyển đổi số mạnh mẽ thông qua xây dựng nền sản xuất thông minh, tự động hóa và nâng cao tự động hóa các khâu trong dây chuyền. Tất cả tạo thành hệ điều hành trong sản xuất, khai thác được các nguồn lực một cách tối ưu.
- Nhờ chuyển đổi số, tiết kiệm năng lượng, năng suất của Rạng Đông tăng lên gấp rưỡi. Trước đây trong 1 tháng, số lượng đèn led sản xuất ra được 5 triệu sản phẩm thì hiện nay, mỗi tháng sản xuất ra 7 triệu sản phẩm.

Đồng thời :

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được Sở Khoa học và Công nghệ TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 93/DNKHCN ngày 07/11/2022.

Theo quy định tại Điều 2 Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Ngày 29/12/2022, Công ty đã có văn bản 5558/KT-RĐ gửi Cục Thuế Thành phố Hà nội đăng ký thời gian bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế tính từ ngày 01/01/2023.



PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023



**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2023**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>7 133 954 175 357</b>	<b>6 287 008 310 624</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>920 200 362 730</b>	<b>795 984 374 181</b>
1 - Tiền	111	920 200 362 730	795 984 374 181
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>4 754 955 968 306</b>	<b>4 525 037 429 214</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4 561 322 666 054	4 357 960 981 813
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	233 252 692 695	166 112 878 899
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	120 646 376 327	168 407 167 596
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(160 265 766 770)	(167 443 599 094)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1 451 540 278 860</b>	<b>961 903 888 979</b>
1 - Hàng tồn kho	141	1 451 540 278 860	961 903 888 979
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7 257 565 461</b>	<b>4 082 618 250</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2 639 491 908	1 972 164 480
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 745 263 145	39 620 887
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	872 810 408	2 070 832 883
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>440 407 145 240</b>	<b>429 474 783 664</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1 398 954 370</b>	<b>1 233 956 974</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 398 954 370	1 233 956 974
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>310 751 510 428</b>	<b>301 058 821 267</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	224 108 385 318	227 673 217 829
- Nguyên giá	222	1 009 684 857 812	958 823 316 075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(785 576 472 494)	(731 150 098 246)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	86 643 125 110	73 385 603 438
- Nguyên giá	228	131 296 949 663	108 893 971 299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(44 653 824 553)	(35 508 367 861)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>124 512 940 296</b>	<b>122 941 256 740</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	124 512 940 296	122 941 256 740
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3 743 740 146</b>	<b>4 240 748 683</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 743 740 146	4 240 748 683
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>7 574 361 320 597</b>	<b>6 716 483 094 288</b>

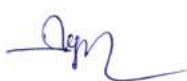
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>4 794 609 866 194</b>	<b>4 094 788 300 608</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>4 793 772 379 800</b>	<b>4 093 950 814 214</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 001 562 996 253	1 018 483 772 765
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19 772 458 697	15 237 312 691
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12 362 676 287	81 688 542 803
4 - Phải trả người lao động	314	50 937 492 358	58 038 716 536
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	223 074 799 680	408 411 860 067
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	85 476 119 489	95 733 498 970
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 167 630 693 307	2 297 652 485 048
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	232 955 143 730	118 704 625 334
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B - vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>2 779 751 454 402</b>	<b>2 621 694 793 680</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2 779 751 454 402</b>	<b>2 621 694 793 680</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	674 604 842 722	531 853 421 243
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	461 197 065 233	354 315 039 525
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	330 882 055 618	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	330 882 055 618	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>7 574 361 320 597</b>	<b>6 716 483 094 288</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý III - năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 281 997 119 866	978 476 025 078	4 946 416 054 983	4 116 539 688 235
2- Các khoản giảm trừ	02	839 612 711	3 062 053 342	4 870 596 374	13 167 614 265
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1 281 157 507 155	975 413 971 736	4 941 545 458 609	4 103 372 073 970
4- Giá vốn hàng bán	11	966 524 539 020	654 458 631 648	3 613 860 394 237	2 909 627 243 091
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	314 632 968 135	320 955 340 088	1327 685 064 372	1193 744 830 879
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 325 296 441	1 821 341 527	10 132 556 999	4 257 813 562
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	24 174 859 739	30 029 281 925	86 875 023 799	62 472 550 332
8- Chi phí bán hàng	25	161 883 458 591	190 326 442 791	725 605 700 919	717 248 133 270
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29 487 637 279	28 074 788 933	114 313 556 335	67 710 893 008
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	102 412 308 967	74 346 167 966	411 023 340 318	350 571 067 831
11- Thu nhập khác	31	171 788 724	37 476 829	181 355 481	244 322 004
12- Chi phí khác	32	162 348 615		163 123 983	1 779 033 190
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	9 440 109	37 476 829	18 231 498	-1 534 711 186
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	102 421 749 076	74 383 644 795	411 041 571 816	349 036 356 645
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	5 534 913 125	15 256 883 873	21 290 968 698	72 155 542 206
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	96 886 835 951	59 126 760 922	389 750 603 118	276 880 814 439
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 115	2 577	16 552	12 066

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2023




# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2023	30-09-2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>411 041 571 816</b>	<b>349 036 356 645</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>140 364 041 210</b>	<b>131 050 870 127</b>
- Khấu hao tài sản cố định		71 669 932 491	73 385 265 500
- Các khoản dự phòng		(7 177 832 324)	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1 427 649 837)	13 625 660 365
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(4 557 923 998)	(2 967 960 998)
- Chi phí lãi vay		81 857 514 878	47 007 905 260
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>551 405 613 026</b>	<b>480 087 226 772</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(225 413 323 947)	(449 686 071 589)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(489 636 389 881)	(531 013 571 490)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(242 484 217 270)	159 557 267 973
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(170 318 891)	(2 950 369 373)
Tiền lãi vay đã trả		(84 350 634 374)	(62 408 128 106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71 323 315 406)	(85 817 649 279)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4 954 000	37 784 063 768
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2 006 066 815)	(169 163 400 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(563 973 699 558)</b>	<b>(623 610 631 324)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(102 993 240 220)	(52 844 995 451)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		53 861 115	41 736 011
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4 557 923 998	1 289 852 564
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(98 381 455 107)</b>	<b>(351 513 406 876)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1 011 260 990 829
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 995 085 133 672	2 846 931 093 704
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 092 276 895 458)	(2 774 619 248 564)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(116 237 095 000)	(144 924 595 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>786 571 143 214</b>	<b>938 648 240 969</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>124 215 988 549</b>	<b>(36 475 797 231)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>795 984 374 181</b>	<b>950 131 220 987</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>920 200 362 730</b>	<b>913 655 423 756</b>

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2023

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

\* Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

\* Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## **5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2023	01-01-2023
Tiền mặt tại quỹ	2 730 960 289	52 548 012 148
Tiền gửi ngân hàng	911 369 402 441	743 436 362 033
Tiền đang chuyển	6 100 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>920 200 362 730</b>	<b>795 984 374 181</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2023	01-01-2023
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2023	01-01-2023
1. Phải thu khách hàng	4 561 322 666 054	4 357 960 981 813
2. Trả trước cho người bán	233 252 692 695	166 112 878 899
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	120 646 376 327	168 407 167 596
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(160 265 766 770)	(167 443 599 094)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4 754 955 968 306</b>	<b>4 525 037 429 214</b>

#### 4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

##### Giá gốc của hàng tồn kho

	<u>30-09-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	279 298 712 873	293 992 594 082
Công cụ, dụng cụ trong kho	412 183 225	548 546 461
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108 300 754 880	138 637 544 580
Thành phẩm tồn kho	1 063 528 627 883	528 725 203 857
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1 451 540 278 860</b>	<b>961 903 888 979</b>

#### 5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

Thuế GTGT được khấu trừ	3 745 263 145	39 620 887
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	872 810 408	2 070 832 883
<b>Cộng</b>	<b>4 618 073 553</b>	<b>2 110 453 770</b>

	<u>30-09-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	3 745 263 145	39 620 887
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	872 810 408	2 070 832 883
<b>Cộng</b>	<b>4 618 073 553</b>	<b>2 110 453 770</b>

#### 6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

#### 7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu năm	4 240 748 683
Tăng trong kỳ	4 426 586 397
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	4 923 594 934
Giảm khác	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3 743 740 146</b>

	<u>30-09-2023</u>
Số dư đầu năm	4 240 748 683
Tăng trong kỳ	4 426 586 397
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	4 923 594 934
Giảm khác	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3 743 740 146</b>

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Chi phí vận chuyển máy các loại	69 077 572	65 927 574
Chế tạo máy	590 259 068	221 725 510
Dự án Hòa Lạc	123 853 603 656	122 653 603 656
Chi phí XD CBDD khác		
<b>Cộng</b>	<b>124 512 940 296</b>	<b>122 941 256 740</b>

	<u>30-09-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
Chi phí vận chuyển máy các loại	69 077 572	65 927 574
Chế tạo máy	590 259 068	221 725 510
Dự án Hòa Lạc	123 853 603 656	122 653 603 656
Chi phí XD CBDD khác		
<b>Cộng</b>	<b>124 512 940 296</b>	<b>122 941 256 740</b>

#### 9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn	3 167 630 693 307	2 297 652 485 048
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3 167 630 693 307</b>	<b>2 297 652 485 048</b>

	<u>30-09-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
Vay ngắn hạn	3 167 630 693 307	2 297 652 485 048
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3 167 630 693 307</b>	<b>2 297 652 485 048</b>

#### 10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

Phải trả người bán ngắn hạn	1 001 562 996 253	1 018 483 772 765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19 772 458 697	15 237 312 691
<b>Cộng</b>	<b>1 021 335 454 950</b>	<b>1 033 721 085 456</b>

	<u>30-09-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	1 001 562 996 253	1 018 483 772 765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19 772 458 697	15 237 312 691
<b>Cộng</b>	<b>1 021 335 454 950</b>	<b>1 033 721 085 456</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2023	01-01-2023
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	12 362 676 287	81 688 542 803
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12 362 676 287</b>	<b>81 688 542 803</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2023	01-01-2023
Chi phí phải trả ngắn hạn	223 074 799 680	408 411 860 067
<b>Cộng</b>	<b>223 074 799 680</b>	<b>408 411 860 067</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2023	01-01-2023
Kinh phí công đoàn	7 532 350 840	6 978 112 290
Bảo hiểm xã hội	1 869 436 287	1 890 598 973
Các khoản phải trả phải nộp khác	76 074 332 362	86 864 787 707
<b>Cộng</b>	<b>85 476 119 489</b>	<b>95 733 498 970</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2023	01-01-2023
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
<b>Cộng</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	229 474 190 000	1 077 593 300 829	531 853 421 243	118 704 625 334	428 458 842 083
- Tăng vốn trong kỳ	6 000 000 000		142 751 421 479	121 456 847 396	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					411 041 571 816
- Giảm vốn trong kỳ				6 917 483 000	392 381 263 283
- Chia cổ tức trong kỳ					116 237 095 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2023	235 474 190 000	1 077 593 300 829	674 604 842 722	233 243 989 730	330 882 055 618



**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay(*)</b>				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước</b>				
- Tổng số		229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công văn 4203/UBCK-QLCB ngày 30/6/2023 của UBCKNN về việc chấp thuận kết quả phát hành 600.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2023	01-01-2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	229 474 190 000	229 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	6 000 000 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	229 474 190 000

**15.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2023	01-01-2023
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	22 947 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

**16. Doanh thu**

Đơn vị tính: VND

**30-09-2023****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu

4 946 416 054 983

+ Doanh thu bán hàng

4 946 416 054 983

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

-

Các khoản giảm trừ doanh thu

4 870 596 374

Doanh thu thuần

**4 941 545 458 609**

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá

-

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

-

**Doanh thu hoạt động tài chính****10 132 556 999**

Lãi tiền gửi

4 557 923 998

Chênh lệch tỷ giá

5 574 633 001

**Cộng****4 951 678 015 608****17. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay

81 857 514 878

Chênh lệch tỷ giá

5 017 508 921

**Cộng****86 875 023 799****18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

**30-09-2023**

Thanh lý tài sản

53 861 115

Khác

127 494 366

**Cộng****181 355 481****19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

**30-09-2023**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

2 423 259 560 914

Chi phí nhân công

869 997 281 959

Chi phí khấu hao TSCĐ

71 669 932 489

Chi phí dịch vụ mua ngoài

651 338 262 002

Chi phí khác bằng tiền

305 885 619 923

**Cộng****4 322 150 657 287**

## 20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2023	01-01-2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	411 041 571 816	428 458 842 083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	411 232 706 816	-
Thuế TNDN phải nộp	21 290 968 698	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>389 750 603 118</b>	<b>428 458 842 083</b>

## 21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2023	<b>428 458 842 083</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	389 750 603 118
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	487 327 389 583
+ Trích quỹ khác	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	121 456 847 396
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	142 751 421 479
+ Phân phối cổ tức	116 237 095 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	106 882 025 708
- Số dư 30/09/2023	<b>330 882 055 618</b>

## 22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	784 753 600
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	872 301 000
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1 151 923 200
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	753 156 300
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	60 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát	500 526 600
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	424 963 500
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	48 000 000

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	199 448 150 530	688 510 963 371	36 547 814 717	31 104 223 509	3 212 163 948	958 823 316 075
2	Tăng trong kỳ	4 730 469 000	52 744 920 856	970 438 047	676 164 000	-	59 121 991 903
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
	- Do mua sắm	4 730 469 000	52 744 920 856	970 438 047	676 164 000		59 121 991 903
3	Giảm trong kỳ	-	8 260 450 166	-	-	-	8 260 450 166
	- Do thanh lý, nhượng bán		8 260 450 166				8 260 450 166
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (30-09-2023)</b>	<b>204 178 619 530</b>	<b>732 995 434 061</b>	<b>37 518 252 764</b>	<b>31 780 387 509</b>	<b>3 212 163 948</b>	<b>1 009 684 857 812</b>
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	177 860 666 691	494 178 833 178	28 157 904 891	27 808 589 169	3 144 104 317	731 150 098 246
2	Tăng trong kỳ	4 658 432 864	52 678 010 192	2 576 016 635	2 606 780 492	5 235 616	62 524 475 799
	- Do trích khấu hao	4 658 432 864	52 678 010 192	2 576 016 635	2 606 780 492	5 235 616	62 524 475 799
3	Giảm trong kỳ	-	8 098 101 551	-	-	-	8 098 101 551
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	8 098 101 551				8 098 101 551
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (30-09-2023)</b>	<b>182 519 099 555</b>	<b>538 758 741 819</b>	<b>30 733 921 526</b>	<b>30 415 369 661</b>	<b>3 149 339 933</b>	<b>785 576 472 494</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	21 587 483 839	194 332 130 193	8 389 909 826	3 295 634 340	68 059 631	227 673 217 829
2	Số cuối kỳ (30-09-2023)	21 659 519 975	194 236 692 242	6 784 331 238	1 365 017 848	62 824 015	224 108 385 318